BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2020

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**68.953.443.035**	**69.280.392.280**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI	**12.532.010.463**	**15.586.510.135**
1. Tiền	111	VI.1	10.486.986.416	13.556.314.857
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	2.045.024.047	2.030.195.278
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.787.350.000**	**8.787.350.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	8.787.350.000	8.787.350.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.543.359.946**	**42.364.902.731**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	26.311.825.344	29.127.217.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.434.783.910	4.811.900.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	18.099.647.010	15.728.680.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(7.302.896.318)	(7.302.896.318)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**769.241.341**	**1.070.805.759**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	769.241.341	1.070.805.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.321.481.285**	**1.470.823.655**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.408.442.638	874.685.939
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	913.038.647	596.137.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Ký ngày: 29/4/2020 15:27:39

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 1-2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**303.989.562.658**	**304.304.981.324**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**120.485.000**	**120.485.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	120.485.000	120.485.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**222.785.061.226**	**222.963.721.557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	217.830.653.241	217.958.991.620
- *Nguyên giá*	*222*		*449.357.247.419*	*445.537.916.964*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(231.526.594.178)*	*(227.578.925.344)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- *Nguyên giá*	*225*			
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.954.407.985	5.004.729.937
- *Nguyên giá*	*228*		*8.055.335.602*	*8.055.335.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.100.927.617)*	*(3.050.605.665)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**73.258.643.447**	**73.318.854.447**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	73.258.643.447	73.318.854.447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.497.251.573**	**4.497.251.573**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.328.121.412**	**3.404.668.747**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3.328.121.412	3.404.668.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**372.943.005.693**	**373.585.373.604**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 1-2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**111.997.596.166**	**112.945.808.996**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.833.321.811**	**16.275.411.166**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1.849.333.675	1.023.788.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.530.445	90.166.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	2.272.848.657	864.063.785
4. Phải trả người lao động	314		583.845.775	1.710.177.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.080.865.442	4.244.541.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		264.600.000	165.840.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	8.430.677.321	7.947.212.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	221.136.073	221.136.073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**95.164.274.355**	**96.670.397.830**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	22.296.952.827	21.453.076.302
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	72.867.321.528	75.217.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 1-2020 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**260.945.409.527**	**260.639.564.608**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**260.945.409.527**	**260.639.564.608**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*275.281.179.597*	*275.281.179.597*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(14.982.001.250)	(15.287.846.169)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(15.287.846.169)*	*(19.234.837.974)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*305.844.919*	*3.946.991.805*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**372.943.005.693**	**373.585.373.604**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm này	Năm trước
			01/01/2020 - 31/03/2020	*01/01/2019 - 31/03/2019*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	27.592.568.468	25.694.557.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.592.568.468	25.694.557.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	21.551.319.994	20.388.688.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.041.248.474	5.305.869.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	150.127.731	131.987.948
7. Chi phí tài chính	22		843.876.525	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		843.876.525	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	204.632.423	473.402.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	4.836.723.607	4.511.591.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		306.143.650	452.863.095
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.708.980	4.570
12. Chi phí khác	32	VII.7	6.007.711	5.001.439
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(298.731)	(4.996.869)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		305.844.919	447.866.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		305.844.919	447.866.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Văn Phương**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		305.844.919	447.866.226
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.997.990.786	4.170.619.226
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.277.895)	(129.763.881)
- Chi phí lãi vay	06		843.876.525	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***5.001.434.335***	***4.488.721.571***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197.665.146)	(1.123.114.650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		301.564.418	(92.612.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		260.217.645	(2.120.448.386)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.457.209.364)	(775.664.319)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.908.341.888***	***376.882.094***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.759.119.455)	181.649.902
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.277.895	- 840.236.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(3.612.841.560)**	**(658.586.217)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.350.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(2.350.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.054.499.672)**	**(281.704.123)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		15.586.510.135	**9.130.574.639**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**12.532.010.463**	**8.848.870.516**

TP.Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	**Lâm Trúc Sơn**	**Nguyễn Văn Phương**

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1.Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.580.671.570	2.287.249.861
- Tiền gửi ngân hàng	9.951.338.893	13.299.290.274
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**12.532.010.463**	**13.586.510.135**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:
Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn **(2b1)**	8.787.350.000	8.787.350.000	8.787.350.000	8.787.350.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 1 năm)	8.787.350.000
TỔNG CỘNG	**8.787.350.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573		4.497.251.573	4.497.251.573	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**(3a)**	26.311.825.344	29.127.217.799
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a)Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

NGUYỄN THỊ LAN	1.237.022.880
CTY TNHH ĐẦU TƯ TM & XNK KHANG PHÚC	443.188.706
CTY CP VẬN TẢI 1 TRACO	630.631.651
CTY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	2.343.747.525
CTY CP CƠ KHÍ HÀNG HẢI MIỀN BẮC	1.173.000.000
CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000
CTY TNHH THẠNH PHƯƠNG	1.955.941.307
CTY TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN TOÀN CẦU	897.447.700
CTY TNHH KT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	935.057.590
CTY TNHH MTV VT ĐA PHƯƠNG THỨC NGÔ ĐAM	528.082.335
CTY TNHH TM VẠN PHÚC	507.781.450
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY CP TM HÀNG HẢI ĐỊNH AN	486.568.197
CÔNG TY TNHH DUYÊN HẢI STAR	997.424.297
CTY TNHH MTV LÊ NGUYỄN NHƯ VY	635.000.000
CN TẠI TPHCM – CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM	433.554.330
CTY CP ĐT THÚY SƠN – HG	985.149.053
CTY TNHH MTV DV HÀNG HẢI HẬU GIANG	470.521.216
KHÁCH HÀNG LẺ	10.375.375.117
TỔNG CỘNG	**26.311.825.344**

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn **(4a)**	**18.099.647.010**		**15.728.680.701**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	4.542.185.443		4.542.185.443	
- Phải thu người lao động;	6.303.234.996		4.579.380.149	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	7.254.226.571		6.607.115.109	
b) Dài hạn	**120.485.000**		**120.485.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu người lao động;	105.485.000		105.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	**18.220.132.010**		**15.849.165.701**	

(4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn(lợi nhuận đươc chia năm 2016+2017+2018)	4.542.185.443
Tạm ứng công tác CBCNV	6.303.234.996

Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825
Chi phí tạm ứng gom vét than gói thầu 30 tại NMND Duyên Hải –Trà Vinh	3.048.648.257
Dự thu doanh thu công trình gom vét than Duyên Hải – Trà Vinh	3.067.544.936
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thạnh Phương	350.000.000
Các khoản thu khác	662.762.173
Tổng cộng	**18.099.647.010**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu):*

Không có.

6. Nợ xấu:

Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	62.058.185		26.913.736	
- Công cụ, dụng cụ	303.102.730		303.102.730	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	404.080.426		740.789.293	
Tổng cộng	**769.241.341**		**1.070.805.759**	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(8b)	73.258.643.447	73.318.854.447
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	**73.258.643.447**	**73.318.854.447**

(8b)Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/03/2020 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
-Tập hợp chi phí công trình đường dây trung áp 22KV& trạm biến áp 3 pha cảng Cái Cui	79.000.000

- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2(phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2(phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
- Tập hợp chi phí giải phóng mặt bằng kho 7- cảng Hoàng Diệu	71.636.364
- Tập hợp chi phí mua 2 phểu xả xe hàng rời cảng Cái Cui	100.000.000
Tổng cộng	**73.258.643.447**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3.408.442.638	874.685.939
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3.328.121.412	3.404.668.747
Tổng cộng	**6.736.564.050**	**4.279.354.686**

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 3.408.442.638 đ.
(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 3.328.121.412 đ.

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	221.136.073	221.136.073		-	221.136.073	221.136.073
b) Vay dài hạn	72.867.321.528	72.867.321.528		2.350.000.000	75.217.321.528	75.217.321.528

Tổng cộng	**73.088.457.601**	**73.088.457.601**		**-**	**75.438.457.601**	**75.438.457.601**

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Khoản vay của Tcty Hàng Hải VN (Tcty trả hộ CCT khoản vay cho NH Vietin bank)	72.867.321.528
Tổng cộng	**73.088.457.601**

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.849.333.675	1.023.788.928
Tổng cộng	**1.849.333.675**	**1.023.788.928**

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

CTY CP TIẾP VẬN PHƯỚC TẠO	301.600.000
CTY CP NHẬT VIỆT	683.450.000
CTY CP PHÁT TRIỂN HIỆP PHONG	533.280.000
KHÁCH HÀNG LẺ	331.003.675
TỔNG CỘNG	**1.849.333.675**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	596.137.716	316.900.931		913.038.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác(phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**596.137.716**	**316.900.931**		**913.038.647**

18.Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**3.080.865.442**	**4.244.541.403**
- Trích trước chi phí vân chuyển, bốc xếp	2.322.178.557	3.649.031.764
- Trích trước chi phí thuê kho		123.444.000
- Các khoản trích trước khác	758.686.885	472.065.639
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng		

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**8.430.677.321**	**7.947.212.622**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	77.429.357	27.623.688
- Bảo hiểm xã hội	224.959.515	
- Bảo hiểm y tế	39.698.754	
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.643.882	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.252.686.650	1.140.686.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(**19a**)	6.818.259.163	6.778.902.284
b) Dài hạn	**22.296.952.827**	**21.453.076.302**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)	*1.429.558.200*	*1.429.558.200*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	***20.867.394.627***	***20.023.518.102***
+ Phải trả tiền lãy vay cho Tcty HHVN	843.876.525	
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	**30.727.630.148**	**29.400.288.924**

(19a)Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Phải trả phí bảo hành 5% cho Cty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 75.	13.818.590
Trích 2% phần bảo hành HĐ 87.2019/HĐKT/CCT-TTT ngày 16/12/2019 mua cẩu Bucyrus CCC của Cty Thuận Thành Tâm	70.000.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	6.165.297.279
Phải trả 5% còn lại gía trị hợp đồng mua tài sản xe chụp cont (Cty CP SAMCO VINA)	60.000.000
K/c chi phí bảo hành 5% giữ lại- sửa chữa xe đào bánh xích Hitachi EX90-05 ct gom vét than Trà Vinh	2.700.000
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	247.974.802
Phải trả khác	258.468.492
Tổng cộng	**6.818.259.163**

20. Doanh thu chưa thực hiện: 264.600.000 đồng.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả:

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	**275.281.179.597**	**275.281.179.597**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

đ) Cổ tức:

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,759.42 USD (Một ngàn bảy trăm năm mươi chín đô & lẻ bốn mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế	
		Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	4.258.240.925	4.258.240.925	3.402.137.375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.334.327.543	23.334.327.543	22.292.419.711
Tổng	***27.592.568.468***	***27.592.568.468***	**25.694.557.086**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	0		
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng	**0**		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.382.683.750	17.382.683.750	17.030.021.704
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.168.636.244	4.168.636.244	3.358.666.376
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	***21.551.319.994***	***21.551.319.994***	***20.388.688.080***

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.127.731	150.127.731	131.987.948
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	**150.127.731**	**150.127.731**	**131.987.948**

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền vay	843.876.525		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí lãi vay			
Tổng cộng	***843.876.525***		

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	5.708.980	5.708.980	4.570
Tổng cộng	***5.708.980***	***5.708.980***	***4.570***

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	6.007.711	6.007.711	5.001.439
Tổng cộng	**6.007.711**	**6.007.711**	**5.001.439**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.836.723.607	4.836.723.607	4.511.591.407
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	204.632.423	204.632.423	473.402.452
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 1-2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.771.538	1.041.771.538	1.008.799.032
- Chi phí nhân công	6.737.337.501	6.737.337.501	6.441.624.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.012.905.627	4.012.905.627	4.180.519.903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.546.571.043	3.546.571.043	3.162.092.987
- Chi phí khác bằng tiền	7.085.454.071	7.085.454.071	7.221.978.837
Tổng cộng	**22.424.039.780**	**22.424.039.780**	**22.015.015.563**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
5. Số liệu so sánh.
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	362.728.196.878	11.436.735.972	70.080.185.214	472.610.000	820.188.900	445.537.916.964
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản				-		-
Mua trong kỳ		3.287.225.455		532.105.000		3.819.330.455
Điều chuyển nội bộ	210.513.390.800	6.188.249.076	33.098.194.229	-	494.582.282	250.294.416.387
Chuyển sang bất động sản đầu tư				-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác (chuyển nội bộ)	210.513.390.800	6.188.249.076	33.098.194.229	-	494.582.282	250.294.416.387
Số cuối kỳ	**362.728.196.878**	**14.723.961.427**	**70.080.185.214**	**1.004.715.000**	**820.188.900**	**449.357.247.419**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	167.876.098.918	6.913.679.355	51.980.360.919	469.776.685	339.009.467	227.578.925.344
Khấu hao trong kỳ	2.908.913.736	188.212.172	816.014.095	12.785.521	21.743.310	3.947.668.834
Trình bày lại theo danh sach thực tế						-
Tăng khác (ghi cụ thể)	56.758.905.195	2.425.047.536	22.785.685.415		41.232.595	82.010.870.741
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (ghi cụ thể)	56.817.895.934	2.449.889.969	22.709.552.243		33.532.595	82.010.870.741
Số cuối kỳ	**170.726.021.915**	**7.077.049.094**	**52.872.508.186**	**482.562.206**	**368.452.777**	**231.526.594.178**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	194.852.097.960	4.523.056.617	18.099.824.295	2.833.315	481.179.433	217.958.991.620
Số cuối kỳ	**192.002.174.963**	**7.646.912.333**	**17.207.677.028**	**522.152.794**	**451.736.123**	**217.830.653.241**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Quyền Tổng Giám đốc**

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2.823.805.665			226.800.000		3.050.605.665
- Khấu hao trong năm	37.721.952	-		12.600.000		50.321.952
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2.861.527.617			239.400.000		3.100.927.617
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.979.529.937			25.200.000		5.004.729.937
- Tại ngày cuối năm	**4.941.807.985**			**12.600.000**		**4.954.407.985**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số phát sinh trong quý 1		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý
I. Thuế	10	864.063.785	2.786.354.045	1.377.569.173	2.786.354.045	1.377.569.173	2.272.848.657
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	762.442.050	1.062.141.484	1.252.706.040	1.062.141.484	1.252.706.040	571.877.494
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-	-		-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	100.657.700	1.599.349.428		1.599.349.428	-	1.700.007.128
9. Thuế TNCN+khác	20	964.035	124.863.133	124.863.133	124.863.133	124.863.133	964.035
- Thuế thu nhập cá nhân	21	964.035	27.574.190	27.574.190	27.574.190	27.574.190	964.035
- Thuế môn bài	22	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	23				-	-	-
- Thuế phi nông nghiệp	24		91.288.943	91.288.943	91.288.943	91.288.943	-
- Phạt chậm nộp thuế	25				-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	**864.063.785**	**2.786.354.045**	**1.377.569.173**	**2.786.354.045**	**1.377.569.173**	**2.272.848.657**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2020

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(19.234.837.974)	256.692.572.803
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.946.991.805	3.946.991.805
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước				-
Trích lập các quỹ	-			-
Số dư cuối kỳ trước	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(15.287.846.169)**	**260.639.564.608**
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(15.287.846.169)	260.639.564.608
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	305.844.919	305.844.919
Số dư cuối kỳ này	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(14.982.001.250)**	**260.945.409.527**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2020
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Tài khoản	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư nợ 31/12/2019	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm	Số tích trích năm 2017	Số trích năm 2018	Số trích năm 2019	Lũy kế đã trích
1311	0200141135	CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN AN GIANG	9.980.940	-	-	9.980.940		6.986.658	2.994.282	9.980.940
1311	0200606334	CÔNG TY CP XNK & VẬN ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	3.014.569.331	1.453.438.347	-	-		436.031.504	290.687.669	726.719.174
1311	0201234047	CÔNG TY CP CƠ KHÍ HÀNG HẢI MIỀN BẮC	1.173.000.000	1.073.000.000	-	-		321.900.000	214.600.000	536.500.000
1311	0300487137	CTY THI CÔNG CƠ GIỚI 6	15.000.000	-	-	15.000.000		10.500.000	4.500.000	15.000.000
1311	0300996102	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN NHIÊN	100.000.000	-	-	100.000.000		70.000.000	30.000.000	100.000.000
1311	0302173030	CTY TNHH DV VẬN TẢI GIAO NHẬN PHƯƠNG MAI	46.246.523	-	-	46.246.523		32.372.566	13.873.957	46.246.523
1311	0303308019	CTY TNHH TM DV HÀNG HẢI SONG CẦU	65.025.091	-	-	65.025.091	19.507.527	26.010.037	19.507.527	65.025.091
1311	0303388818	CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000	-	-	645.000.000		451.500.000	193.500.000	645.000.000
1311	0303530888	CTY CP THIÊN QUÝ	84.776.001	-	-	84.776.001		59.343.201	25.432.800	84.776.001
1311	0303620027	PHONG HÀ LOGISTICS.CO.LTD	9.000.000	-	-	9.000.000		6.300.000	2.700.000	9.000.000
1311	0303654724	CTY TNHH VẬN TẢI Á MỸ	29.999.999	-	-	29.999.999		20.999.999	9.000.000	29.999.999
1311	0304271795	DNTN TM VÀ DV HOÀNG VIỆT	371.917.505	-	-	371.917.505		260.342.254	111.575.252	371.917.505
1311	0304740729	CTY TNHH TM NGỌC THIỀN	21.453.000	-	-	21.453.000		15.017.100	6.435.900	21.453.000
1311	0304860180	CTY TNHH VT VÀ DV HÀNG HẢI VIỆT MỸ	24.640.000	-	-	24.640.000		17.248.000	7.392.000	24.640.000
1311	0306694436	CTY CP XD TM ĐẠT NHƯ	17.577.992	-	-	17.577.992		12.304.594	5.273.398	17.577.992
1311	0309585837	CTY TNHH TM DV HH MINH THÀNH	138.405.350	-	-	138.405.350		96.883.745	41.521.605	138.405.350
1311	0310333351	CTY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THIỀN AN	23.000.000	-	-	23.000.000		16.100.000	6.900.000	23.000.000
1311	0310853505	CTY CP XÂY DỰNG TM CHÂU THỔ MÊ KÔNG	49.500.000	-	-	49.500.000		34.650.000	14.850.000	49.500.000
1311	0312801950	CÔNG TY TNHH XUÂN VY CƯƠNG	151.410.941	-	-	151.410.941		105.987.659	45.423.282	151.410.941
1311	100070760	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882	-	-	28.409.882		19.886.917	8.522.965	28.409.882
1311	1400502616	DNTN HOÀNG PHƯƠNG	178.214.500	-	-	178.214.500		124.750.150	53.464.350	178.214.500
1311	1600152831	DNTN MINH PHÁT	10.000.005	-	-	10.000.005		7.000.004	3.000.002	10.000.005
1311	1601656373	CONG TY TNHH MTV HIỆP VINH	171.192.388	-	-	171.192.388		119.834.672	51.357.716	171.192.388
1311	1800627715	CTY CP CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ AN ĐÔ	22.147.441	-	-	22.147.441		15.503.209	6.644.232	22.147.441
1311	1800645520	CTY CP CB LÂM SẢN XUẤT KHẨU HƯNG PHÚ	255.071.282	-	-	255.071.282	178.549.894	76.521.388	-	255.071.282
1311	1800663294	CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU GIẤY CẦN THƠ	195.962.732	-	-	195.962.732	148.379.646	47.583.086	-	195.962.732
1311	1800663720	CTY TNHH XD THƯƠNG MẠI THANH PHONG	163.391.000	-	-	163.391.000		114.373.700	49.017.300	163.391.000
1311	1800664266	CÔNG TY CP NUÔI TRỒNG CHẾ BIẾN THỦY HẢI SẢN XNK VÀ XD THÁI DUYÊN 2	35.000.000	-	-	35.000.000		24.500.000	10.500.000	35.000.000
1311	1800698667	DNTN THUẬN THÀNH	10.000.000	-	-	10.000.000		7.000.000	3.000.000	10.000.000
1311	1800718810	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Q & D	631.331.990	-	-	631.331.990		441.932.393	189.399.597	631.331.990
1311	1800720217	CÔNG TY TNHH TM DV SÔNG HẬU	12.947.294	-	12.947.294	-		6.473.647	2.589.459	9.063.106
1311	1801141646	DNTN TRẦN THÁI	88.513.750	-	-	88.513.750		61.959.625	26.554.125	88.513.750
1311	1801325763	CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN MINH SANG	118.000.000	-	118.000.000	-		59.000.000	23.600.000	82.600.000
1311	1801367555	CÔNG TY TNHH VT & TIẾP VẬN HƯNG PHÚ THỊNH	263.157.080	263.157.080	-	-		78.947.124	52.631.416	131.578.540
1311	1801515210	CÔNG TY TNHH TM & TIẾP VẬN MINH PHÚC	99.558.490	99.558.490	-	-		29.867.547	19.911.698	49.779.245
1311	2000463241	CTY TNHH DV TM TỔNG HỢP NHẬT QUANG	230.162.062	-	-	230.162.062		161.113.443	69.048.619	230.162.062
1311	2000480455	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NĂM CĂN	6.132.900	-	-	6.132.900		4.293.030	1.839.870	6.132.900
1311	6300030366	CTY CP ĐẦU TƯ THỦY SƠN-HG	985.149.053	-	985.149.053	-		492.574.527	197.029.811	689.604.337
1311	6300057600	CTY TNHH TÂN KIM PHÚ	18.000.000	-	-	18.000.000		12.600.000	5.400.000	18.000.000

Tài khoản	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư nợ 31/12/2019	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm	Số tích trích năm 2017	Số trích năm 2018	Số trích năm 2019	Lũy kế đã trích
1311	6300146635	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TÂY ĐÔ	543.925	-	-	543.925		380.748	163.178	543.925
1311	803127	CTY VIỆT ANH	29.000.000	-	-	29.000.000		20.300.000	8.700.000	29.000.000
1311	910201	BÁN LẺ XĂNG DẦU	15.000.190	-	-	15.000.190		10.500.133	4.500.057	15.000.190
1388	1801497480	CÔNG TY CP TM CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	3.000.000	3.000.000	-	-		900.000	600.000	1.500.000
1388	800002	TẠM GÁT TIỀN BHXH PHẢI THU (PHAN NGUYỄN NHÃ TRÚC)	1.410.500	-	-	1.410.500		987.350	423.150	1.410.500
1388	909090	PHẢI THU LƯƠNG ĐỢT 1 CBCNV	2.000.000	-	2.000.000	-		1.000.000	400.000	1.400.000
1388	910008	PHẢI THU KHOẢN TẠM ỨNG CNCNV NGHỈ VIỆC (QUÂN - LẠC - KHÁNH)	38.602.380	-	-	38.602.380		27.021.666	11.580.714	38.602.380
1388	910202	PHẢI THU BHXH CNV KHOÁN LƯƠNG TRÀ VINH	644.490	-	644.490	-		322.245	128.898	451.143
1388	910277	PHẢI THU BHXH (CNV)	24.046.925	-	-	24.046.925		16.832.848	7.214.078	24.046.925
1388	910278	PHẢI THU BHYT (CNV)	3.415.207	-	-	3.415.207		2.390.645	1.024.562	3.415.207
1388	910296	DANG TRUONG SON (TAM UNG SUA CHUA)	86.668.825	-	-	86.668.825		60.668.178	26.000.648	86.668.825
1388	910304	KY QUY LAP DAT INTERNET	1.000.000	-	-	1.000.000		700.000	300.000	1.000.000
1388	910314	PHẢI THU BHYT (CNV)	219.063	-	-	219.063		153.344	65.719	219.063
1388	910319	TẠM GỬI CHI PHÍ 7 LD NGHỈ VIỆC	7.680.560	-	-	7.680.560		5.376.392	2.304.168	7.680.560
1388	930000	TẠM GÁT TIỀN BH DO THAY ĐỔI MỨC LƯƠNG TỪ THÁNG	3.927.061	-	3.927.061	-		1.963.531	785.412	2.748.943
1388	CCT006	NGUYỄN VĂN DỤC	2.980.424	2.980.424	-	-		894.127	596.085	1.490.212
1388	CCT019	DƯƠNG CHÂU HỒNG NHƯ BÌNH	94.619.700	7.399.700	-	-		2.219.910	1.479.940	3.699.850
1388	CCT049	VÕ QUANG VINH	6.000.000	-	-	6.000.000		4.200.000	1.800.000	6.000.000
1388	CCT050	PHAN NGHUYỄN NHÃ TRÚC	42.485.000	-	-	42.485.000		29.739.500	12.745.500	42.485.000
1388	CCT213	NGÔ THỊ KIM PHI	4.166.400	4.166.400	-	-		1.249.920	833.280	2.083.200
1388	CCT240	NGUYỄN THANH HIỀN	1.285.440	1.285.440	-	-		385.632	257.088	642.720
1388	CCT69	NGUYỄN ANH TUẤN	57.000.000	-	-	57.000.000		39.900.000	17.100.000	57.000.000
3312	1801269653	CÔNG TY TNHH MTV TV XD MIỀN NAM	278.000.000			278.000.000		278.000.000		278.000.000
1388	1801389559	CTY TNHH XÂY DỰNG QUẢN ĐÔ	625.500.000			625.500.000		625.500.000		625.500.000
		Tổng cộng		**2.907.985.881**	**1.122.667.898**	**5.063.035.849**	**346.437.067**	**5.037.777.945**	**1.918.681.306**	**7.302.896.318**

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc